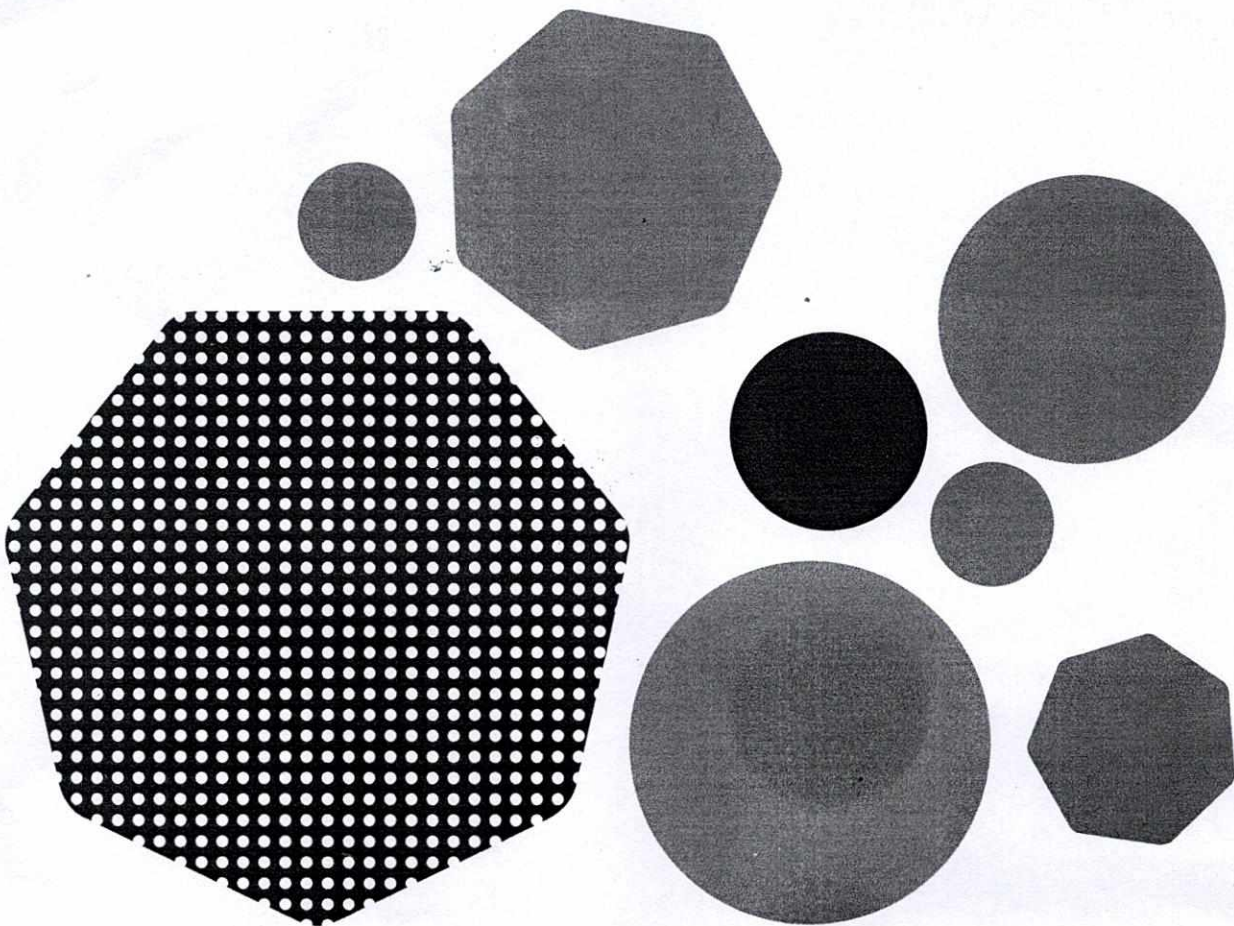




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng  
phát triển thịnh vượng*

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2021
Ông Đặng Đức Hiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2021
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Châu	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2021
Ông Trần Quang Minh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2021



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

### **Ban Kiểm toán nội bộ**

Căn cứ Quyết định của Hội đồng Quản trị số 72/QĐ-CNCL-HĐQT ngày 27/04/2021 về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị, gồm có các thành viên như sau:

Hồ Thị Nam Phương	Trưởng Ban	Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021
-------------------	------------	-----------------------------

### **Ban Giám Đốc**

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc
Bà Hồ Thị Kim Phượng	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Vũ Thị Như Quỳnh.

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Tuấn Anh.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**HUYNHỮNG AN ANH**

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Số: 051/2021/UHYHCM-BCSX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13/08/2021, trình bày từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 23/03/2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12/08/2020.



**LƯƠNG NGỘ BẢO TRẦN**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1828-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>213.210.404.949</b>	<b>212.308.231.092</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.366.392.593	26.485.599.074
Tiền	111		8.366.392.593	26.485.599.074
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	119.219.801.851	114.519.857.076
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.219.801.851	114.519.857.076
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.612.696.117	47.876.834.211
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	63.482.711.591	44.149.624.806
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	6.751.687.836	3.492.427.321
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.140.771.834	5.013.101.467
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.762.475.144)	(4.778.319.383)
Hàng tồn kho	140	11	14.813.768.720	15.864.354.999
Hàng tồn kho	141		14.813.768.720	15.864.354.999
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.197.745.668	7.561.585.732
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.144.089.721	2.286.827.992
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.655.947	5.274.757.740
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>256.277.900.588</b>	<b>279.399.246.882</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	8.292.634
Phải thu dài hạn khác	216	8	-	8.292.634
Tài sản cố định	220		187.645.464.473	204.659.356.110
Tài sản cố định hữu hình	221	13	186.925.425.637	203.793.970.107
- Nguyên giá	222		800.141.915.023	793.896.356.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(613.216.489.386)	(590.102.385.936)
Tài sản cố định vô hình	227	14	720.038.836	865.386.003
- Nguyên giá	228		6.823.714.666	6.666.544.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.103.675.830)	(5.801.158.663)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.308.714.980	4.636.581.341
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.308.714.980	4.636.581.341
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		65.315.391.135	70.086.686.797
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	65.315.391.135	70.086.686.797
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>469.488.305.537</b>	<b>491.707.477.974</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>257.857.568.407</b>	<b>266.401.398.836</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>212.178.822.382</b>	<b>215.857.108.031</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	96.223.320.431	130.724.031.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	9.158.765.322	17.139.942.616
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.500.013.856	14.099.174.000
Phải trả người lao động	314		13.888.406.197	22.870.974.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	28.186.629.487	6.804.085.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	28.443.972.412	9.480.615.292
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	12.524.026.283	7.993.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.253.688.394	6.744.439.043
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.678.746.025</b>	<b>50.544.290.805</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	6.104.665.566	6.178.371.814
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	39.278.250.330	44.299.870.692
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	295.830.129	66.048.299
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211.630.737.130</b>	<b>225.306.079.138</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>211.630.737.130</b>	<b>225.306.079.138</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.781.013.603	31.456.355.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.197.897.591	3.500.913.720
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.583.116.012	27.955.441.891
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>469.488.305.537</b>	<b>491.707.477.974</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






NGUYỄN THỊ KIM LOAN

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

HUỲNH TUẤN ANH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>604.207.240.249</b>	<b>585.888.752.813</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	620.842.092	668.313.800
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>603.586.398.157</b>	<b>585.220.439.013</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	547.675.678.207	534.833.260.019
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>55.910.719.950</b>	<b>50.387.178.994</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.179.273.901	2.566.851.700
Chi phí tài chính	22	28	1.891.618.142	1.569.670.875
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.891.618.142</i>	<i>1.569.670.875</i>
Chi phí bán hàng	25	29	13.986.000.761	11.442.411.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.572.956.914	25.316.032.780
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>15.639.418.034</b>	<b>14.625.915.090</b>
Thu nhập khác	31	30	1.384.424.386	53.045.426
Chi phí khác	32	31	107.029.145	22.222.096
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.277.395.241</b>	<b>30.823.330</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16.916.813.275</b>	<b>14.656.738.420</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.103.915.433	2.488.498.320
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	229.781.830	291.240.161
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>13.583.116.012</b>	<b>11.876.999.939</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.045	575
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.045	575

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM LOAN

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

HUỲNH TUẤN ANH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>16.916.813.275</b>	<b>14.656.738.420</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.416.620.617	22.566.560.910
Các khoản dự phòng	03	984.155.761	2.423.072.736
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.179.226.776)	(2.566.851.700)
Chi phí lãi vay	06	1.891.618.142	1.569.670.875
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>40.029.981.019</b>	<b>38.649.191.241</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(15.713.926.528)	(10.308.871.928)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.057.543.262	(1.595.280.446)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.814.320.615)	49.363.895.557
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	3.914.033.933	(1.146.941.155)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.967.673.691)	(1.616.032.356)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.875.228.430)	(2.630.851.787)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	40.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.189.208.669)	(4.890.954.775)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7.518.799.719)</b>	<b>65.824.154.351</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.797.135.426)	(12.881.458.666)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(119.219.801.851)	(91.200.140.684)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.519.857.076	17.538.692.295
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.402.577.189	941.831.923
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.094.503.012)</b>	<b>(85.601.075.132)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	3.450.000.000	7.566.950.506
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.941.440.000)	(2.769.440.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.463.750)	(39.672.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(505.903.750)</b>	<b>4.757.838.506</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.119.206.481)	(15.019.082.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	26.485.599.074	64.195.166.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<u>8.366.392.593</u>	<u>49.176.083.731</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Giám đốc

HUỲNH TUẤN ANH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 05 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 đồng. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CLW.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 459 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 và 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gấn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

*\* Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay dèi đồng hồ nước cho khách lẻ:*

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*\* Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn*

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015, từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Kỳ này Công ty đã hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	9.105.251	3.768.754
Tiền gửi ngân hàng	8.357.287.342	26.481.830.320
<b>Cộng</b>	<b>8.366.392.593</b>	<b>26.485.599.074</b>

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>119.219.801.851</b>	<b>119.219.801.851</b>	<b>114.519.857.076</b>	<b>114.519.857.076</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>119.219.801.851</i>	<i>119.219.801.851</i>	<i>114.519.857.076</i>	<i>114.519.857.076</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	119.219.801.851	119.219.801.851	114.519.857.076	114.519.857.076
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	103.542.228.691	103.542.228.691	85.811.250.116	85.811.250.116
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	15.677.573.160	15.677.573.160	28.708.606.960	28.708.606.960
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,60%/năm và tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 3,9%/năm.

	Tại 30/06/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>8.330.000</b>	<b>-</b>	<b>8.330.000</b>	<b>8.330.000</b>	<b>-</b>	<b>8.330.000</b>
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	<i>-</i>	<i>8.330.000</i>	<i>8.330.000</i>	<i>-</i>	<i>8.330.000</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	8.330.000

(\*\*) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2021 là 941 cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>63.482.711.591</b>	<b>(5.762.475.144)</b>	<b>44.149.624.806</b>	<b>(4.778.319.383)</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.177.961.101	-	12.316.959.482	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	59.993.635.256	(5.677.429.239)	31.550.380.342	(4.778.319.383)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	311.115.234	(85.045.905)	282.284.982	-
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	<b>3.177.961.101</b>	-	<b>12.316.959.482</b>	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.177.961.101	-	12.316.959.482	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.140.771.834</b>	-	<b>5.013.101.467</b>	-
- Tạm ứng	27.000.000	-	-	-
- Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.158.013.996	-	2.575.112.457	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.955.757.838	-	2.179.061.126	-
- Phải thu khác	-	-	258.927.884	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	<b>8.292.634</b>	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-	8.292.634	-
<b>Cộng</b>	<b>3.140.771.834</b>	-	<b>5.021.394.101</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.751.687.836</b>	-	<b>3.492.427.321</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	2.750.592.784	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	534.837.377	-	534.837.377	-
- Công ty TNHH XD Hồng Đăng	391.328.584	-	391.328.584	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	465.275.343	-	465.275.344	-
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	685.924.137	-	685.924.137	-
- Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	542.425.138	-	542.425.138	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	111.342.205	-	65.430.760	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.269.962.268	-	807.205.981	-
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>111.342.205</b>	-	<b>65.430.760</b>	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	111.342.205	-	65.430.760	-

**10. NỢ XẤU**

	Tại 30/06/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.485.612.617	(5.762.475.144)	1.723.137.473	6.996.398.340	(4.778.319.383)	2.218.078.957
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.400.566.712	(5.677.429.239)	1.723.137.473	6.911.352.435	(4.778.319.383)	2.133.033.052
- Công ty CP DT & XD HUD1	36.226.000	(36.226.000)	-	36.226.000	-	36.226.000
- Liên danh HUD-COWAELMIC	48.819.905	(48.819.905)	-	48.819.905	-	48.819.905
<b>Cộng</b>	<b>7.485.612.617</b>	<b>(5.762.475.144)</b>	<b>1.723.137.473</b>	<b>6.996.398.340</b>	<b>(4.778.319.383)</b>	<b>2.218.078.957</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.813.768.720	-	15.864.354.999	-
<b>Cộng</b>	<b>14.813.768.720</b>	<b>-</b>	<b>15.864.354.999</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.144.089.721</b>	<b>2.286.827.992</b>
- Công cụ dụng cụ	364.132.721	453.799.992
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.759.200.000	1.750.000.000
- Chi phí dịch vụ khác	20.757.000	83.028.000
<b>Dài hạn</b>	<b>65.315.391.135</b>	<b>70.086.686.797</b>
- Công cụ dụng cụ	1.990.673.680	2.355.887.940
- Chi phí sửa chữa văn phòng	328.250.736	578.094.064
- Gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	11.948.153.461	16.635.417.917
- Thay đồng hồ nước	42.898.276.419	41.833.329.689
- Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	8.150.036.839	8.683.957.187
<b>Cộng</b>	<b>68.459.480.856</b>	<b>72.373.514.789</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2021	29.216.148.586	5.134.521.315	740.454.481.427	19.091.204.715	793.896.356.043
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.141.809.421	-	4.141.809.421
- Mua trong kỳ	-	384.196.720	1.331.815.364	416.593.499	2.132.605.583
- Giảm theo quyết toán	-	-	(28.856.024)	-	(28.856.024)
Tại 30/06/2021	29.216.148.586	5.518.718.035	745.899.250.188	19.507.798.214	800.141.915.023
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2021	(2.915.669.702)	(1.517.685.367)	(569.153.288.976)	(16.515.741.891)	(590.102.385.936)
- Khấu hao trong kỳ	(292.765.242)	(781.469.558)	(21.368.086.188)	(671.782.462)	(23.114.103.450)
Tại 30/06/2021	(3.208.434.944)	(2.299.154.925)	(590.521.375.164)	(17.187.524.353)	(613.216.489.386)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	26.300.478.884	3.616.835.948	171.301.192.451	2.575.462.824	203.793.970.107
Tại 30/06/2021	26.007.713.642	3.219.563.110	155.377.875.024	2.320.273.861	186.925.425.637

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 380.377.404.949 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại 01/01/2021	6.666.544.666	6.666.544.666
- Mua trong kỳ	157.170.000	157.170.000
Tại 30/06/2021	<u>6.823.714.666</u>	<u>6.823.714.666</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Tại 01/01/2021	(5.801.158.663)	(5.801.158.663)
- Khấu hao trong kỳ	(302.517.167)	(302.517.167)
Tại 30/06/2021	<u>(6.103.675.830)</u>	<u>(6.103.675.830)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2021	<u>865.386.003</u>	<u>865.386.003</u>
Tại 30/06/2021	<u>720.038.836</u>	<u>720.038.836</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 5.074.186.666 đồng.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Công trình di dời đường ống	579.956.842	579.956.842
- Công trình chống thất thoát nước	-	695.022.280
- Công trình cải tạo ống mục	1.760.884.736	1.674.337.290
- Công trình đầu tư ống cái	-	7.004.108
- Công trình phát triển mạng lưới	917.873.402	1.680.260.821
- Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	50.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u>3.308.714.980</u>	<u>4.636.581.341</u>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>96.223.320.431</b>	<b>96.223.320.431</b>	<b>130.724.031.035</b>	<b>130.724.031.035</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	89.678.208.887	89.678.208.887	123.215.656.252	123.215.656.252
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.545.111.544	6.545.111.544	7.508.374.783	7.508.374.783
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>90.067.830.062</b>	<b>90.067.830.062</b>	<b>123.318.217.364</b>	<b>123.318.217.364</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	89.678.208.887	89.678.208.887	123.215.656.252	123.215.656.252
- Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	77.961.075	77.961.075	91.594.012	91.594.012
- CN Cấp nước Tân Hòa	10.967.100	10.967.100	10.967.100	10.967.100
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	3.000.000	3.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	297.693.000	297.693.000	-	-

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>9.158.765.322</b>	<b>17.139.942.616</b>
- Tạm thu chi phí thiết kế ống cống	75.500.000	59.511.043
- Tiền nước khách hàng trả cho kỳ sau	8.707.546.008	14.702.849.459
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	375.719.314	2.377.582.114
<b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>14.099.174.000</b>	<b>62.896.075.352</b>	<b>62.495.235.496</b>	<b>14.500.013.856</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	376.306.111	376.306.111	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.988.899.132	3.103.915.433	2.875.228.430	2.217.586.135
- Thuế thu nhập cá nhân	212.600.939	2.093.076.303	2.126.309.305	179.367.937
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	590.234.400	590.234.400	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	11.897.673.929	56.732.543.105	56.527.157.250	12.103.059.784

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.186.629.487</b>	<b>6.804.085.758</b>
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	1.491.749.468	1.114.023.741
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	1.429.955.199	661.041.904
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờn đồng hồ nước	2.769.256.622	4.059.933.951
- Thù lao Hội đồng Quản trị	162.000.000	228.178.695
- Chi phí lãi vay	364.660.117	440.715.666
- Thuê tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	20.699.765.760	-
- Chi phí đồng phục	685.555.096	-
- Chi phí khám sức khỏe	438.298.182	-
- Chi phí khác	145.389.043	300.191.801
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.186.629.487</b>	<b>6.804.085.758</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.443.972.412</b>	<b>9.480.615.292</b>
- Kinh phí công đoàn	404.557.457	4.203.866
- Bảo hiểm xã hội	2.627.838.850	-
- Bảo hiểm y tế	509.340.203	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	227.884.397	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.616.225.604	3.596.245.604
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	16.860.367.969	1.274.831.719
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	4.064.853.675	4.452.320.683
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.904.257	118.021.092
<b>Dài hạn</b>	<b>6.104.665.566</b>	<b>6.178.371.814</b>
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	6.104.665.566	6.178.371.814
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.548.637.978</b>	<b>15.658.987.106</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2021		Trong kỳ		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
<b>Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>12.524.026.283</b>	<b>12.524.026.283</b>	<b>8.471.620.362</b>	<b>3.941.440.000</b>	<b>7.993.845.921</b>	<b>7.993.845.921</b>
- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (1)	8.308.320.000	8.308.320.000	5.538.880.000	2.769.440.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	4.215.706.283	4.215.706.283	2.932.740.362	1.172.000.000	2.454.965.921	2.454.965.921
<b>Vay, nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>39.278.250.330</b>	<b>39.278.250.330</b>	<b>3.450.000.000</b>	<b>8.471.620.362</b>	<b>44.299.870.692</b>	<b>44.299.870.692</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)	18.095.358.366	18.095.358.366	-	5.538.880.000	23.634.238.366	23.634.238.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	21.182.891.964	21.182.891.964	3.450.000.000	2.932.740.362	20.665.632.326	20.665.632.326
<b>Cộng</b>	<b>51.802.276.613</b>	<b>51.802.276.613</b>	<b>11.921.620.362</b>	<b>12.413.060.362</b>	<b>52.293.716.613</b>	<b>52.293.716.613</b>

## (1) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:

Hợp đồng tín dụng số	: 6220-LAV-201701235/HĐTD ngày 30/11/2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.
Số tiền cho vay tối đa là	: 43.800.000.000 đồng.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Nợ gốc được trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (cụ thể là ngày 20/01, 20/04, 20/07, 20/10).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có QĐ phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật.

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành trong tương lai là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201701008/HTTL ký ngày 16/10/2017.

**(2) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:**

**Hợp đồng tín dụng số** : 0017/TD3.TC/19CD ngày 01/10/2019.  
**Số tiền cho vay tối đa là** : 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.

**Thời gian cho vay** : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

**Thời gian ân hạn** : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

**Lãi suất cho vay** : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

**Kỳ thanh toán nợ gốc** : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

**Kỳ thanh toán lãi** : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

**Mục đích sử dụng vốn vay** : Đầu tư thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

**Tài sản đảm bảo** : Không có tài sản bảo đảm.

**Hợp đồng tín dụng số** : 0002/TD3.TC/20CD ngày 08/06/2020  
**Số tiền cho vay tối đa là** : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

**Thời gian cho vay** : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

**Thời gian ân hạn** : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

**Lãi suất cho vay** : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

**Kỳ thanh toán nợ gốc** : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

**Kỳ thanh toán lãi** : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

**Mục đích sử dụng vốn vay** : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 tại địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8 do Công ty làm chủ đầu tư.

**Tài sản đảm bảo** : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

**Hợp đồng tín dụng số** : 0004/TD3.TC/20CD ngày 12/08/2020  
**Số tiền cho vay tối đa là** : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

**Thời gian cho vay** : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 tại địa bàn Phường 16, Quận 8 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.
<b>Hợp đồng tín dụng số</b>	<b>: 0006/TD3.TC/20CD ngày 21/12/2020</b>
Số tiền cho vay tối đa là	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 tại địa bàn Phường 16, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.

**22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</b>	<b>1.735.966.475</b>	<b>388.118.239</b>
- Chi phí trả trước là chi phí gắn đồng hồ nước	1.735.966.475	388.118.239
<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	<b>30%</b>	<b>30%</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</b>	<b>295.830.129</b>	<b>66.048.299</b>
<b>Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	6,30%	8.189.000.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	21,23%	27.601.300.000	21,23%	27.601.300.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>

**23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.600.000.000	13.650.000.000

**23.3 CỔ PHIẾU**

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

## 23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>26.493.506.769</b>	<b>220.343.230.296</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	27.955.441.891	27.955.441.891
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	(22.992.593.049)	(22.992.593.049)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(361.778.400)	(361.778.400)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(4.138.666.750)	(4.138.666.750)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(4.842.147.899)	(4.842.147.899)
+ Chia cổ tức năm 2019	-	-	(13.650.000.000)	(13.650.000.000)
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>31.456.355.611</b>	<b>225.306.079.138</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>31.456.355.611</b>	<b>225.306.079.138</b>
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.583.116.012	13.583.116.012
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	(27.258.458.020)	(27.258.458.020)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(334.170.000)	(334.170.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.347.580.454)	(5.347.580.454)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>17.781.013.603</b>	<b>211.630.737.130</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>604.207.240.249</b>	<b>585.888.752.813</b>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	593.913.941.653	575.940.561.301
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.293.298.596	9.948.191.512
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.467.571.688</b>	<b>2.645.560.776</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.467.571.688	2.645.560.776

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	17.534.370	579.036.025
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	603.307.722	89.277.775
<b>Cộng</b>	<b>620.842.092</b>	<b>668.313.800</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	541.948.778.584	528.639.177.978
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.726.899.623	6.194.082.041
<b>Cộng</b>	<b>547.675.678.207</b>	<b>534.833.260.019</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.160.820.187	2.542.239.756
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.453.714	24.611.944
<b>Cộng</b>	<b>3.179.273.901</b>	<b>2.566.851.700</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	1.891.618.142	1.569.670.875
<b>Cộng</b>	<b>1.891.618.142</b>	<b>1.569.670.875</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>27.572.956.914</b>	<b>25.316.032.780</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.738.731.273	11.974.836.487
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.065.073.502	1.008.485.727
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.267.064.872	1.601.377.634
- Thuế, phí và lệ phí	49.684.646	78.451.366
- Chi phí thuê đất	590.234.400	590.234.400
- Chi phí dự phòng	984.155.761	2.423.072.736
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.900.000	13.200.000
- Chi phí bằng tiền khác	10.844.112.460	7.626.374.430
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>13.986.000.761</b>	<b>11.442.411.949</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	11.060.320.622	9.883.024.457
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	436.594.300	248.223.564
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.405.158.247	676.236.624
- Chi phí bằng tiền khác	1.083.927.592	634.927.304
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	497.228.389	-
Xử lý các khoản chi phí phải trả	762.487.346	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	44.562.000	35.760.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	9.392.727	-
Thu nhập khác	70.753.924	17.285.426
<b>Cộng</b>	<b>1.384.424.386</b>	<b>53.045.426</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	75.882.305	-
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	2.590.909	10.121.015
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái	-	(32.336.341)
Chi phí khác	28.555.931	44.437.422
<b>Cộng</b>	<b>107.029.145</b>	<b>22.222.096</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.916.813.275</b>	<b>14.656.738.420</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	9.164.241.410	9.013.482.683
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	7.752.571.865	5.643.255.737
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b>	<b>(48.698.734)</b>	<b>(1.374.954.210)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.299.149.502</i>	<i>250.540.934</i>
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	75.882.305	-
- Chi phí khấu hao không được trừ	968.721.742	-
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	254.545.455	250.540.934
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(1.347.848.236)</i>	<i>(1.625.495.144)</i>
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(1.347.848.236)	(1.625.495.144)
<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	<b>30%</b>	<b>22%</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>16.868.114.541</b>	<b>13.281.784.210</b>
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	2.697.074.756	1.678.585.223
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	6.418.467.920	5.959.943.250
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	7.752.571.865	5.643.255.737
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.103.915.433</b>	<b>2.488.498.320</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	229.781.830	291.240.161
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>229.781.830</b>	<b>291.240.161</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>13.583.116.012</b>	<b>11.876.999.939</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(4.401.892.797)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	13.000.000	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.045</b>	<b>575</b>

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2021.

**35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nước sạch	424.575.808.898	416.653.181.605
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	3.904.213.158	3.483.117.158
Chi phí nhân công	68.738.955.545	66.009.130.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.416.620.617	22.566.560.910
Thuế, phí và lệ phí	49.684.646	78.451.366
Chi phí dự phòng	984.155.761	2.423.072.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.543.878.220	22.255.904.088
Chi phí bằng tiền khác	36.021.319.037	38.120.285.911
<b>Cộng</b>	<b>589.234.635.882</b>	<b>571.589.704.748</b>

## 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

## Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.896.407.283	9.689.990.874	603.586.398.157
Giá vốn bộ phận	(541.948.778.584)	(5.726.899.623)	(547.675.673.207)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>51.947.628.699</b>	<b>3.963.091.251</b>	<b>55.910.719.950</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.891.769.147)	(667.188.528)	(41.558.957.675)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.055.859.552</b>	<b>3.295.902.723</b>	<b>14.351.762.275</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.179.273.901	3.179.273.901
Chi phí tài chính	(1.891.618.142)	-	(1.891.618.142)
Thu nhập khác	-	1.384.424.386	1.384.424.386
Chi phí khác	-	(107.029.145)	(107.029.145)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.164.241.410</b>	<b>7.752.571.865</b>	<b>16.916.813.275</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.553.401.060)	(1.550.514.373)	(3.103.915.433)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(229.781.830)	-	(229.781.830)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.381.058.520</b>	<b>6.202.057.492</b>	<b>13.583.116.012</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>469.488.305.537</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>257.857.568.407</b>



## 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

## Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.361.525.276	9.858.913.737	585.220.439.013
Giá vốn bộ phận	(528.639.177.978)	(6.194.082.041)	(534.833.260.019)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>46.722.347.298</b>	<b>3.664.831.696</b>	<b>50.387.178.994</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(36.139.193.740)	(619.250.989)	(36.758.444.729)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.583.153.558</b>	<b>3.045.580.707</b>	<b>13.628.734.265</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.566.851.700	2.566.851.700
Chi phí tài chính	(1.569.670.875)	-	(1.569.670.875)
Thu nhập khác	-	53.045.426	53.045.426
Chi phí khác	-	(22.222.096)	(22.222.096)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.013.482.683</b>	<b>5.643.255.737</b>	<b>14.656.738.420</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.359.847.172)	(1.128.651.148)	(2.488.498.320)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(291.240.161)	-	(291.240.161)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.362.395.350</b>	<b>4.514.604.589</b>	<b>11.876.999.939</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>482.453.581.006</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>276.726.857.540</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Mối quan hệ với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP TV Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng tập đoàn
- CN Cấp nước Tân Hòa	Công ty cùng tập đoàn
- Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Giám đốc là TV.HĐQT của Cty

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b>		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	2.467.571.688	2.645.560.776
- Cung cấp dịch vụ khác	460.887.065	-
- Khoản giảm trừ doanh thu	416.140.152	-
- Mua dịch vụ	34.400.000	44.800.000
- Mua nước sạch	424.575.808.898	416.653.181.605
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	11.902.548.841	1.815.374.330
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	479.376.446.708	409.348.762.662
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	13.632.937	63.098.167
<b>3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>		
- Mua dịch vụ	-	18.930.912
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	45.911.445	9.542.605
<b>4. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè</b>		
- Mua hàng hóa	6.099.999	-
- Trả tiền mua hàng hóa	3.710.000	-
<b>5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P</b>		
- Mua vật tư	882.403.800	3.585.865.780
- Trả tiền mua vật tư	672.951.180	4.824.232.358



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

<u>Số dư với các bên liên quan</u>		Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
		VND	VND
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b>			
- Phải thu khách hàng		3.177.961.101	12.316.959.482
- Phải trả cho người bán		89.678.208.887	123.215.656.252
- Chi phí thuê tài sản phải trả		20.699.765.760	-
- Phải trả cổ tức		7.956.480.000	-
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>			
- Phải trả cho người bán		77.961.075	91.594.012
<b>3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh</b>			
- Nhận ký quỹ ký cược		30.000.000	30.000.000
<b>4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>			
- Trả trước cho người bán		111.342.205	65.430.760
- Chi phí phải trả		-	67.405.573
<b>5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè</b>			
- Phải trả người bán		3.000.000	-
<b>6. CN Cấp nước Tân Hòa</b>			
- Phải trả người bán		10.967.100	10.967.100
<b>7. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P</b>			
- Phải trả người bán		297.693.000	-
<u>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</u>			
Tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
- Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch HĐQT	79.553.022	-
- Ông Đặng Đức Hiền	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	36.363.636	36.363.636
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	253.095.922
- Ông Trần Văn Châu	TV.HĐQT	36.363.636	36.363.636
- Ông Trần Quang Minh	TV.HĐQT (Đã miễn nhiệm)	24.242.424	36.363.636
- Ông Lê Huy Hùng	TV.HĐQT	36.363.636	36.363.636
- Ông Nguyễn Thanh Phong	TV.HĐQT	36.363.636	36.363.636
- Ông Lê Trọng Thuận	TV.HĐQT	12.121.212	-
- Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc/TV.HĐQT	281.219.581	273.985.275
- Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc	209.170.486	206.198.736
- Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám đốc	209.170.486	206.198.736

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

## 38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp)

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
- Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	209.170.486	-
- Bà Lại Thị Thu	Trưởng Ban Kiểm soát (Đã miễn nhiệm)	-	206.198.736
- Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
- Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
- Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
- Bà Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	209.170.486	195.777.140
<b>Cộng</b>		<b>1.452.000.000</b>	<b>1.596.000.000</b>

## 38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m<sup>2</sup> gồm 19,5m<sup>2</sup> phạm lộ giới và 1.524m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m<sup>2</sup>: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m<sup>2</sup>: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

## 38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

## 38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại ngày 31/12/2020 (Đã kiểm toán) VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31/12/2020 (Sau phân loại lại) VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.483.164.654	(2.196.336.662)	2.286.827.992
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	8.330.000	8.330.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.330.000	(8.330.000)	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	67.890.350.135	2.196.336.662	70.086.686.797
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.028.294.609	4.452.320.683	9.480.615.292
Phải trả dài hạn khác	337	10.630.692.497	(4.452.320.683)	6.178.371.814

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Theo BCTC đã được soát xét) VND/ cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Sau điều chỉnh) VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	914	575
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	914	575

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Đã soát xét) VND	Phân loại lại VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Sau phân loại lại) VND
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(91.200.140.684)	(91.200.140.684)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	17.538.692.295	17.538.692.295
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.200.140.684)	91.200.140.684	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	17.538.692.295	(17.538.692.295)	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ KIM LOAN

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

HUYNH TUẤN ANH

## BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 (SAU KIỂM TOÁN)

Theo báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

### I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

#### a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	593.896.407.283	575.361.525.276	18.534.882.007	103,22%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	9.689.990.874	9.858.913.737	(168.922.863)	98,29%
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	2.467.571.688	2.645.560.776	(177.989.088)	93,27%
Doanh thu chuyển nhượng vật tư	1.875.636.364	1.317.272.727	558.363.637	142,39%
Doanh thu cung cấp dịch vụ ĐHN	5.346.782.822	5.896.080.234	(549.297.412)	90,68%
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>603.586.398.157</b>	<b>585.220.439.013</b>	<b>18.365.959.144</b>	<b>103,14%</b>

#### b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2020 là 18.365.959.144 đồng, tỷ lệ tăng 103,14% trong đó:

1. Doanh thu nước tăng 18.534.882.007 đồng, tỷ lệ tăng 103,22% do:

Giá bán nước bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 516,46 đồng/m<sup>3</sup>, tỷ lệ tăng 104,9% làm cho doanh thu tăng 28.132.152.761 đồng,

Sản lượng nước cung cấp 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 là 915.273 m<sup>3</sup>, tỷ lệ giảm 1,7% làm cho doanh thu giảm 10.122.186.666 đồng

Doanh thu truy thu 6 tháng đầu năm 2021 cao hơn 6 tháng đầu năm 2020 là 524.016.531 đồng, tỷ lệ tăng 148,06%

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 là 168.922.863 đồng, tỷ lệ giảm 1,71%, do:

Doanh thu cho thuê TSCĐ huyện Bình Chánh 6 tháng đầu năm 2021 thấp hơn 6 tháng đầu năm 2020 là 177.989.088 đồng, tỷ lệ giảm 6,73%

Doanh thu chuyển nhượng vật tư 6 tháng đầu năm 2021 cao hơn 6 tháng đầu năm 2020 là 558.363.637 đồng, tỷ lệ tăng 142,39%

Doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 là 549.297.412 đồng, tỷ lệ giảm 9,32%

### II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

#### a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	541.948.778.584	528.639.177.978	13.309.600.606	102,52%



Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	5.726.899.623	6.194.082.041	(467.182.418)	92,46%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	3.527.881.161	4.115.765.973	(587.884.812)	85,72%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	150.667.662	140.195.606	10.472.056	107,47%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	2.048.350.800	1.938.120.462	110.230.338	105,69%
<b>Cộng</b>	<b>547.675.678.207</b>	<b>534.833.260.019</b>	<b>12.842.418.188</b>	<b>102,40%</b>

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu - nước sạch	424.575.808.898	416.653.181.605	7.922.627.293	101,90%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	1.863.492.823	1.065.435.688	798.057.135	174,90%
Chi phí nhân công	44.939.903.650	44.151.270.030	788.633.620	101,79%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.696.046.699	18.350.826.190	345.220.509	101,88%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	20.699.765.760	22.242.704.088	(1.542.938.328)	93,06%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	23.840.300.271	18.176.925.980	5.663.374.291	131,16%
Chi phí chống thất thoát nước	2.998.792.110	2.582.005.453	416.786.657	116,14%
Chi phí sửa bể	3.792.141.401	4.895.195.736	(1.103.054.335)	77,47%
Chi phí khác	542.526.972	521.633.208	20.893.764	104,01%
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>541.948.778.584</b>	<b>528.639.177.978</b>	<b>13.309.600.606</b>	<b>102,52%</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-	-	
<b>Giá vốn đã cung cấp</b>	<b>541.948.778.584</b>	<b>528.639.177.978</b>	<b>13.309.600.606</b>	<b>102,52%</b>

*b. Thuyết minh*

Tổng giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 12.842.418.188 đồng, tỷ lệ tăng 102,40% do:

- Tổng giá vốn nước 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 13.309.600.606 đồng, tỷ lệ tăng 102,52%

1. Chi phí mua si nước sạch tăng 7.922.627.293 đồng, tỷ lệ tăng 101,9% do:

Sản lượng nước mua si 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 là 2.672.664 m<sup>3</sup>, tỷ lệ giảm 3,87%, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 17.076.826.268 đồng

Giá mua si nước sạch tăng 361,67 đồng/m<sup>3</sup>, tỷ lệ tăng 106% làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 24.999.453.561 đồng.

2. Chi phí nguyên vật liệu khác phục vụ công tác sửa bể và công tác chống thất thoát nước tăng 798.057.135 đồng, tỷ lệ tăng 174,9%

3. Chi phí nhân công 6 tháng đầu năm 2021 tăng với 6 tháng đầu năm 2020 là 788.633.620 đồng, tỷ lệ tăng 101,79% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định 6 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020 là 345.220.509 đồng, tỷ lệ tăng 101,88%

5. Chi phí thuê TSCĐ 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 là 1.542.938.328 đồng, tỷ lệ giảm 6,94%.

6. Chi phí gán và thay ĐHN 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 5.663.374.291 đồng, tỷ lệ tăng 131,16%.

7. Chi phí CTTN 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 416.786.657 đồng, tỷ lệ tăng 116,14%

8. Chi phí sửa bể 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 là 1.103.054.335 đồng, tỷ lệ giảm 22,53%

- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2020 là 467.182.418 đồng, tỷ lệ giảm 7,54%, giá vốn giảm chủ yếu là do giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước giảm 587.884.812, tỷ lệ giảm 14,28%

### III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	11.060.320.622	9.883.024.457	1.177.296.165	111,91%
Chi phí công cụ dụng cụ	436.594.300	248.223.564	188.370.736	175,89%
Chi phí khấu hao	1.405.158.247	676.236.624	728.921.623	207,79%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	1.083.927.592	634.927.304	449.000.288	170,72%
<b>Cộng</b>	<b>13.986.000.761</b>	<b>11.442.411.949</b>	<b>2.543.588.812</b>	<b>122,23%</b>

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 tăng 2.543.588.812 đồng so với 6 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ tăng 122,23% do:

1) Chi phí nhân công tăng 1.177.296.165 đồng so với 6 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ tăng 111,91% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.

2) Chi phí công cụ dụng cụ tăng 188.370.736 đồng so với 6 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ tăng 175,89%

3) Chi phí khấu hao tăng 728.921.623 đồng, tỷ lệ tăng 207,79%

4) Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 449.000.288 đồng, tỷ lệ tăng 170,72%, chi phí tăng chủ yếu do trong tháng 06/2021, Công ty thực hiện theo NQ số 80/NQ-CNCL-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2021 của HĐQT về việc miễn giảm tiền nước sinh hoạt cho các khu cách ly, hộ nghèo và cận nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, tháng 6 năm 2021, Công ty đã miễn giảm tiền nước và hạch toán vào chi phí với số tiền là 305.051.684 đồng, chi phí văn phòng phẩm tăng.

### IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	12.738.731.273	11.974.836.487	763.894.786	106,38%
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.065.073.502	1.008.485.727	56.587.775	105,61%
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.267.064.872	1.601.377.634	(334.312.762)	79,12%
Thuế, phí và lệ phí	46.684.646	78.320.035	(31.635.389)	59,61%
Thuê đất	593.234.400	590.234.400	3.000.000	100,51%
Chi phí dự phòng	984.155.761	2.423.072.736	(1.438.916.975)	40,62%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + chi phí khác	10.878.012.460	7.639.705.761	3.238.306.699	142,39%
<b>Cộng</b>	<b>27.572.956.914</b>	<b>25.316.032.780</b>	<b>2.256.924.134</b>	<b>108,91%</b>



*b. Thuyết minh:*

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng năm 2020 là 2.256.924.134 đồng, tỷ lệ tăng 108,91% chủ yếu do.

1. Chi phí nhân viên 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 763.894.786 đồng, tỷ lệ tăng 106,38% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.

2. Chi phí khấu hao giảm 334.312.762 đồng, tỷ lệ giảm 20,88%

3. Chi phí dự phòng 6 tháng đầu năm 2021 thấp hơn 6 tháng đầu năm 2020 là 1.438.916.975 đồng, tỷ lệ giảm 59,38%

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 3.238.306.699 đồng tỷ lệ tăng 142,39%, chi phí tăng chủ yếu do: chi phí đồng phục, chi phí tham quan nghỉ mát và các khoản chi mang tính chất phúc lợi khác.

#### IV. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

*a. Phân tích chi tiêu:*

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	3.160.820.187	2.542.239.756	618.580.431	124,33%
Tiền gửi không kỳ hạn	18.453.714	24.611.944	(6.158.230)	74,98%
<b>Cộng</b>	<b>3.179.273.901</b>	<b>2.566.851.700</b>	<b>612.422.201</b>	<b>123,86%</b>

Doanh thu hoạt động tài chính của 6 tháng đầu năm 2021 cao hơn 612.422.201 đồng so với 6 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ tăng 123,86%

#### IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

*a. Phân tích chi tiêu:*

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	1.891.618.142	1.569.670.875	321.947.267	120,51%
<b>Cộng</b>	<b>1.891.618.142</b>	<b>1.569.670.875</b>	<b>321.947.267</b>	<b>120,51%</b>

*b. Thuyết minh:*

Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 321.947.267 đồng, tỷ lệ tăng 120,51%

#### V. THU NHẬP KHÁC

*a. Phân tích chi tiêu:*

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	44.562.000	35.760.000	8.802.000	124,61%
Phí BVMT 1% giữ lại	497.228.389	-	497.228.389	
Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ	9.392.727	-	9.392.727	
Thu nhập khác	833.241.270	17.285.426	815.955.844	4820,48%
<b>Cộng</b>	<b>1.384.424.386</b>	<b>53.045.426</b>	<b>1.331.378.960</b>	<b>2609,88%</b>



b. Thuyết minh:

Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2021 tăng 1.331.378.960 đồng so với 6 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ tăng 2.609,88%, thu nhập khác tăng chủ yếu là do tăng khoản thu nhập từ phí BVMT được giữ lại 1% và thu nhập khác tăng 815.955.844 đồng do xử lý công nợ phải trả cho đơn vị thi công của công trình DD01/09 số tiền 760.680.817 đồng và công trình P22/07 số tiền 1.806.29 đồng.

## VI. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí hồ sơ mời thầu	750.000	10.121.015	(9.371.015)	7,4%
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN theo BBKTNN 2019	75.882.305	-	75.882.305	
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ồng cái	-	(32.336.341)	32.336.341	0,0%
Chi phí tiền thanh lý công cụ dụng cụ	1.840.909		1.840.909	
Chi phí khác	28.555.931	44.437.422	(15.881.491)	64,3%
<b>Cộng</b>	<b>107.029.145</b>	<b>22.222.096</b>	<b>84.807.049</b>	<b>481,6%</b>

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của 6 tháng đầu năm 2021 tăng biến động không đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2020

## VII. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:</b>	<b>16.916.813.275</b>	<b>14.656.738.420</b>	<b>2.260.074.855</b>	<b>115,42%</b>
Lợi nhuận nước	10.388.671.024	9.963.902.569	424.768.455	104,26%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	3.963.091.251	3.664.831.696	298.259.555	108,14%
Lợi nhuận HĐTC	1.287.655.759	997.180.825	290.474.934	129,13%
Lợi nhuận khác	1.277.395.241	30.823.330	1.246.571.911	4144,25%
Thuế TNDN	3.103.915.433	2.488.498.320	615.417.113	124,73%
Thuế TNDN hoãn lại	229.781.830	291.240.161	(61.458.331)	78,90%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>13.583.116.012</b>	<b>11.876.999.939</b>	<b>1.706.116.073</b>	<b>114,36%</b>

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của 6 tháng đầu năm 2021 là 16.916.813.275 đồng, cao hơn 6 tháng đầu năm 2020 là 2.260.074.855 đồng, tỷ lệ tăng 115,42%. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 là 13.583.116.012 đồng cao hơn 6 tháng đầu năm 2020 là 1.706.116.073 đồng, tỷ lệ tăng 114,36%.

Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Như Quỳnh

